

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Theo đề nghị của Hội đồng thẩm định cấp Giấy phép môi trường của dự án: Nhà máy sản xuất, chế biến sữa dê và thực phẩm bảo vệ sức khỏe từ Sâm Ngọc Linh tại Báo cáo số 44/BC-HĐTĐ ngày 31 tháng 01 năm 2024;

Xét nội dung Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường của dự án: Nhà máy sản xuất, chế biến sữa dê và thực phẩm bảo vệ sức khỏe từ Sâm Ngọc Linh (đã chỉnh sửa, bổ sung) gửi kèm theo Văn bản số 06/CV-Cty ngày 22 tháng 01 năm 2024 của Công ty TNHH Đầu tư phát triển Protech Food;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 32/TTr-STNMT ngày 02 tháng 02 năm 2024 (kèm theo hồ sơ).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Đầu tư phát triển Protech Food (địa chỉ trụ sở chính tại: Lô C1, Khu công nghiệp Hòa Bình, phường Lê Lợi, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum) được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án: Nhà máy sản xuất, chế biến sữa dê và thực phẩm bảo vệ sức khỏe từ Sâm Ngọc Linh, với các nội dung như sau⁽¹⁾:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư:

1.1. Tên dự án đầu tư: Nhà máy sản xuất, chế biến sữa dê và thực phẩm bảo vệ sức khỏe từ Sâm Ngọc Linh.

¹ Ủy ban nhân dân tỉnh đã thống nhất tại cuộc họp ngày 16 tháng 02 năm 2024.

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô C1, Khu công nghiệp Hòa Bình, phường Lê Lợi, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum.

1.3. Giấy đăng ký kinh doanh: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số doanh nghiệp 6101281693, đăng ký lần đầu ngày 22 tháng 4 năm 2021, Đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 17 tháng 3 năm 2023 do Phòng đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kon Tum cấp.

1.4. Mã số thuế: 6101281693.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất, chế biến sữa dê và thực phẩm bảo vệ sức khỏe từ Sâm Ngọc Linh.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Các sản phẩm từ sữa dê là 1.797,12 ngàn lít/năm.
- Thực phẩm bổ sung là 9.000 ngàn lít/năm. Trong đó: Nước giải khát có gas là 900 ngàn lít/năm; Nước giải khát không có gas là 8.100 ngàn lít/năm.
- Thực phẩm bảo vệ sức khỏe là 9 tấn/năm.
- Diện tích sử dụng đất của dự án là 41.690 m².
- Phân loại dự án: Nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công, tổng số vốn đầu tư 94.000.000.000 đồng).

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Đầu tư phát triển Protech Food được cấp Giấy phép môi trường

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.
2. Công ty TNHH Đầu tư phát triển Protech Food có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; quản lý chất thải

theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, chất thải để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (kể từ ngày cấp phép).

Điều 4. Trách nhiệm của Sở Tài nguyên và Môi trường:

- Chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật về: Quy trình thực hiện; đảm bảo thống nhất giữa hồ sơ và thực địa; tính trung thực, đầy đủ, chính xác, hợp lệ, hợp pháp của hồ sơ, tài liệu, số liệu các nội dung liên quan trong hồ sơ cấp phép môi trường của dự án.

- Tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật.

Điều 5. Giấy phép này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành./.

Nơi nhận:

- Chủ dự án (t/h);
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để biết);
- Sở Tài nguyên và Môi trường (t/h);
- Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh (t/h);
- UBND thành phố Kon Tum (t/h);
- UBND phường Lê Lợi (t/h);
- Cổng Thông tin điện tử của UBND tỉnh (c/bố);
- Trang Thông tin điện tử của Sở Tài nguyên và Môi trường (c/bố);
- VP UBND tỉnh: CVP, các PCVP;
- Lưu: VT, NNTN.HVT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Ngọc Sâm

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 73 /GPMT-UBND ngày 19 tháng 02 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải:

- Nguồn nước thải sinh hoạt:

+ Nguồn số 01: Nguồn nước thải sinh hoạt phát sinh từ văn phòng làm việc.

+ Nguồn số 02: Nguồn nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh công nhân.

- Nguồn nước thải sản xuất:

+ Nguồn số 03: Nước thải phát sinh từ quá trình vệ sinh sàn, máy móc thiết bị, dụng cụ dây chuyền chế biến.

+ Nguồn số 04: Nước thải từ quá trình rửa dروع liệu.

+ Nguồn số 05: Nước thải từ sản phẩm không đạt chất lượng, quá hạn sử dụng.

+ Nguồn số 06: Nước xả đáy lò hơi.

+ Nguồn số 07: Nước xử lý khí thải lò hơi.

+ Nguồn số 08: Nước rửa sàn khu lưu trữ chất thải rắn thông thường.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Dòng nước thải: Nước thải tổng hợp của dự án (gồm nguồn nước thải sinh hoạt đã xử lý sơ bộ và nguồn nước thải sản xuất) được thu gom và xử lý bằng hệ thống xử lý nước thải tập trung của dự án với công suất 44 m³/ngày, sau đó đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Hoà Bình.

2.1.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Hoà Bình, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum.

2.1.2. Vị trí điểm đầu nối nước thải của dự án:

- Tọa độ vị trí điểm đầu nối nước thải của dự án: tại giếng thăm số 28: X = 1.584.303; Y = 551.480. (hệ tọa độ VN - 2000, kinh tuyến trục 107⁰30', múi chiếu 3⁰).

2.1.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất:

- Nước thải tổng hợp của dự án 34,56 m³/ngày.đêm (Nước thải sinh hoạt nguồn số 01, 02: 5,17 m³/ngày đêm; Nước thải sản xuất nguồn số 03, 04, 05, 06, 07, 08: 29,39 m³/ngày đêm).

a) Phương thức xả nước thải: Tự chảy.

b) Chế độ xả nước thải: Liên tục 24 giờ/ngày.

c) Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn tiếp nhận tại điểm đầu nối phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về chất lượng nước thải đầu vào của Hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Hòa Bình và bảo đảm cột A QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Ghi chú	Tần suất quan trắc định kỳ
1	pH	-	4,5 đến 9,5	Đáp ứng yêu cầu của đơn vị vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp Hòa Bình	6 tháng/lần
2	Chất rắn lơ lửng TSS	mg/l	600		
3	BOD ₅ (20 ^o C)	mg/l	500		
4	COD	mg/l	700		
5	NO ₃ ⁻	mg/l	40		
6	Coliform	MNP/100ml	24x10 ⁴		
7	Amoni	mg/l	4,95	Cột A QCVN 40:2011/BTNMT (Kq=0,9; Kf=1,1)	
8	Dầu mỡ khoáng	mg/l	4,95		
9	Tổng P	mg/l	3,96		
10	Tổng N	mg/l	19,8		

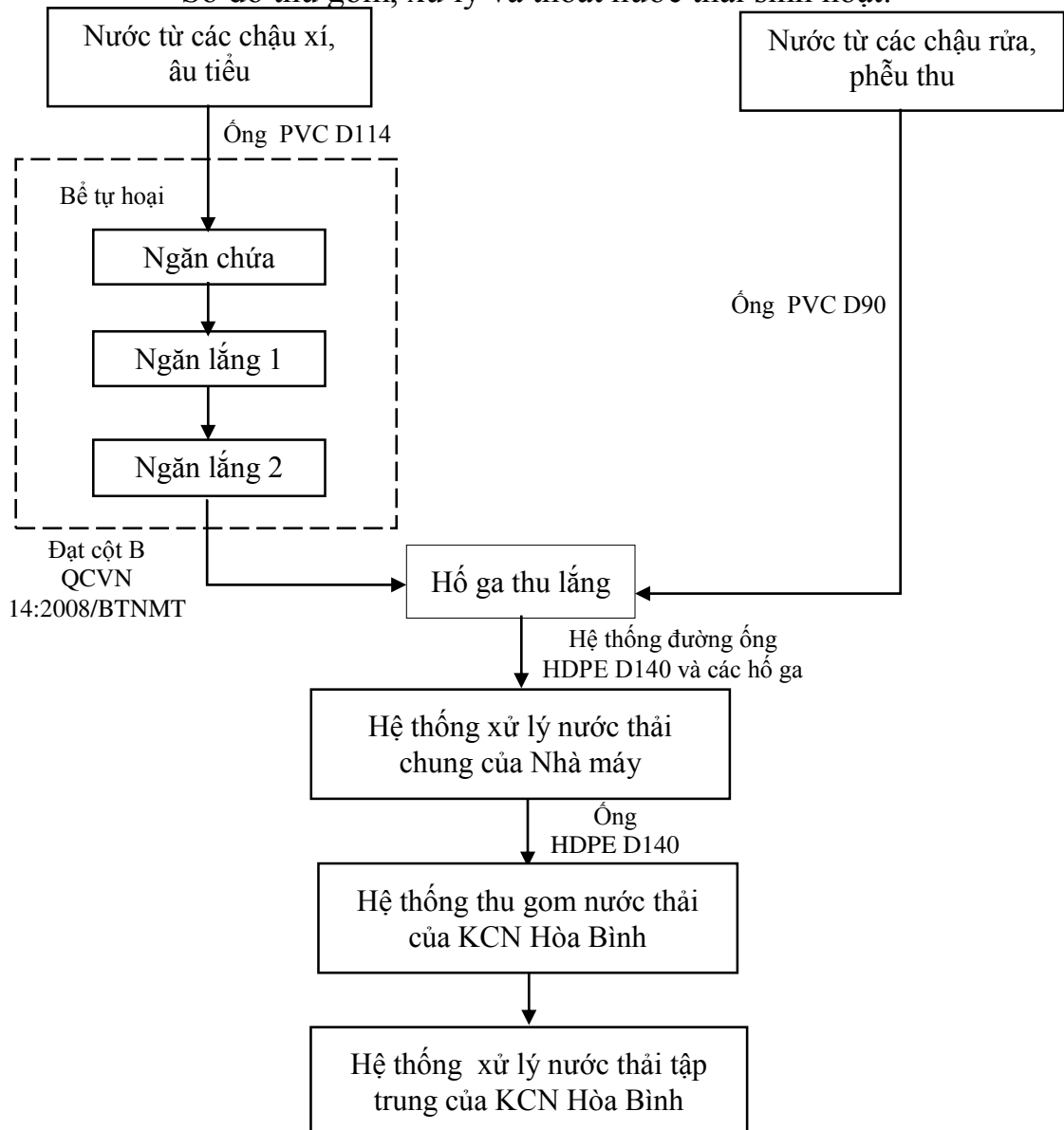
B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải:

1.1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt:

1.1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

Sơ đồ thu gom, xử lý và thoát nước thải sinh hoạt:



- Nước thải từ 2 khu nhà vệ sinh được thu gom bằng đường ống PVC D114 có tổng chiều dài khoảng 48 m về 2 bể tự hoại 3 ngăn đặt ngầm tại mỗi khu vực.

- Nước thải từ các chậu rửa, phễu thu được thu về ống PVC D90 có tổng chiều dài khoảng 56 m, chảy ra hố ga thu lắng sau đó được dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của dự án để xử lý.

1.1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

Nước thải từ khu vực vệ sinh sẽ được xử lý bằng 02 bể tự hoại 03 ngăn có dung tích 4 m³ và 11 m³. Nước thải sau khi xử lý qua bể tự hoại đưa về hệ thống xử lý nước thải tập trung của dự án để tiếp tục xử lý trước khi đầu nối vào Hệ thống thu gom xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Hoà Bình.

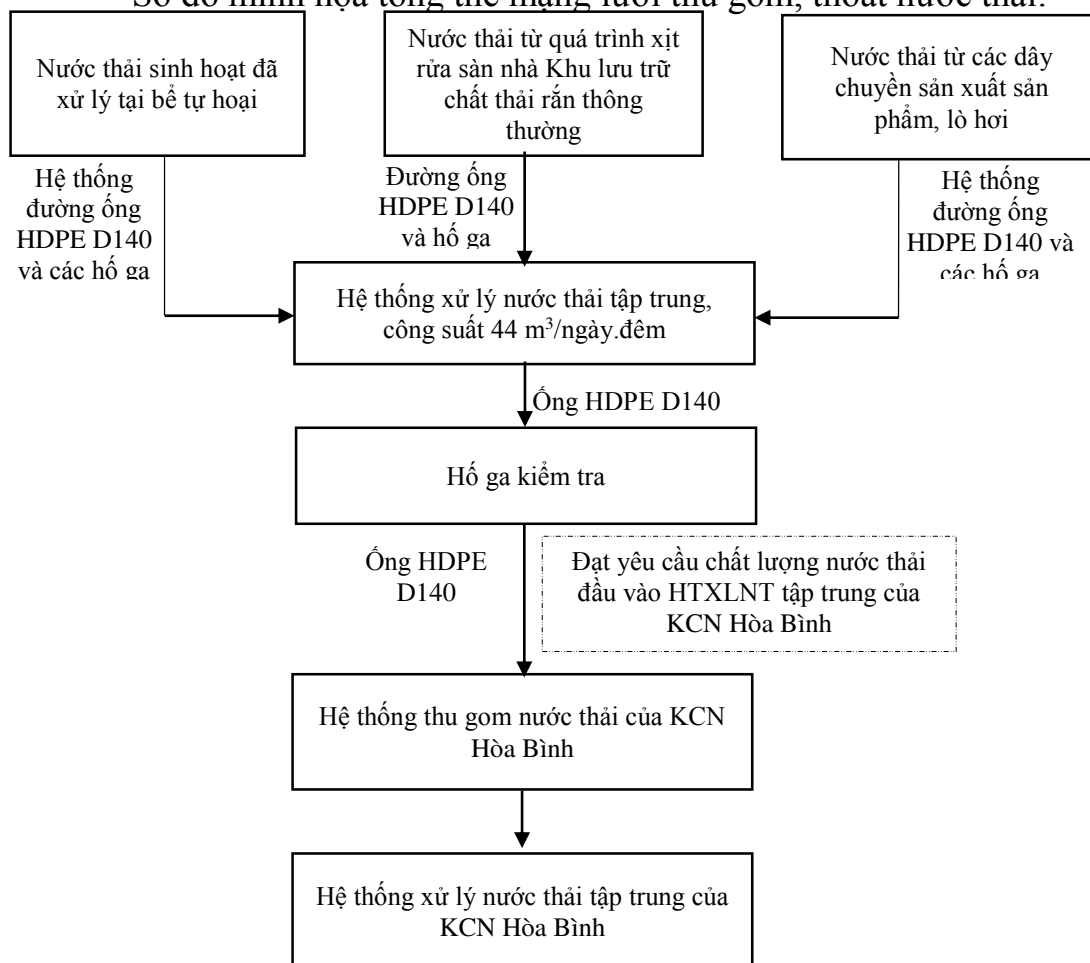
STT	Hạng mục	Số lượng	Thông số kỹ thuật
1	Bể tự hoại 3 ngăn tại văn phòng làm việc	1	- Thể tích: 4 m ³ - Kết cấu: Bê tông cốt thép
2	Bể tự hoại 3 ngăn tại nhà vệ sinh công nhân	1	- Thể tích: 11 m ³ - Kết cấu: Bê tông cốt thép

STT	Hạng mục	Số lượng	Thông số kỹ thuật
3	Hố ga thu lắng	2 hố	- Kích thước LxBxH: 0,5mx0,5mx1,35m - Kết cấu: Bê tông cốt thép
4	Đường ống thoát nước từ chậu xí, âu tiêu	48 m	- Chất liệu: PVC - Đường kính: D114mm
5	Đường ống thoát nước rửa từ chậu rửa, phễu thu sàn	56 m	- Chất liệu: PVC - Đường kính: D90mm
6	Đường ống thoát nước thải đến hệ thống xử lý nước thải tập trung của Nhà máy	213 m	- Chất liệu: HDPE - Đường kính: D140 mm
7	Hố ga	3 hố	- Kích thước LxBxH: 0,8mx0,8mx0,83m - Kết cấu: Bê tông cốt thép
8	Điểm đầu nối nước thải vào hệ thống thu gom nước thải tập trung của Nhà máy	2 điểm đầu nối	- Phương thức: Tự chảy.

1.2. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải sản xuất

1.2.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

Sơ đồ minh họa tổng thể mạng lưới thu gom, thoát nước thải:



Toàn bộ lượng nước thải phát sinh từ các hoạt động của dự án được thu về hệ thống các đường ống HDPE D140, hố ga thu lắng và chảy về hệ thống xử lý nước thải tập trung của dự án với tổng chiều dài hệ thống đường ống khoảng 515 m để tiếp tục xử lý trước khi được dẫn theo đường ống HDPE D140, dài khoảng 15m đầu nối ra hệ thống thu gom xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Hòa Bình.

1.2.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

a) Quy trình công nghệ hệ thống xử lý nước thải của dự án:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Toàn bộ lượng nước thải phát sinh tại dự án được thu gom về Hệ thống xử lý nước thải tập trung của dự án với công nghệ xử lý là công nghệ vi sinh dạng tổ hợp. Hệ thống xử lý bao gồm các đơn vị công nghệ sau: Bể gom + tách dầu mỡ, lắng cát → Ngăn điều hòa → Ngăn sinh học thiếu khí → Ngăn sinh học hiếu khí → Ngăn lắng → Hố ga kiểm tra → Mạng lưới thoát nước của Khu công nghiệp Hoà Bình.

STT	Hạng mục	Số lượng	Thông số kỹ thuật
1	Hệ thống xử lý nước thải tập trung	1 HT	- Công suất: 44 m ³ /ngày.đêm
2	Đường ống thu gom nước thải về Hệ thống xử lý nước thải tập trung của dự án	515 m	- Chất liệu: HDPE. - Đường kính: D140 mm.
3	Hố ga	13 hố	- Kích thước LxBxH: 0,8mx0,8mx0,83m. - Kết cấu: Bê tông cốt thép.
4	Hố ga kiểm tra	1 hố	- Kích thước LxBxH: 0,8mx0,8mx1m. - Kết cấu: Bê tông cốt thép.
5	Đường ống thoát nước thải từ hệ thống xử lý nước thải đầu nối với hệ thống thu gom nước thải của Khu công nghiệp Hòa Bình	15 m	- Chất liệu: HDPE. - Đường kính: D140 mm.
6	Điểm đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải tập trung của Khu công nghiệp Hòa Bình	1 điểm đầu nối	- Phương thức: Tự chảy.

b) Công suất thiết kế: 44 m³/ngày.đêm

c) Hóa chất sử dụng xử lý nước thải: PAC khối lượng 3,6 kg/ngày.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: dự án không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải tự động, liên tục.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Khi công trình hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố ngừng hoạt động nhanh chóng khắc phục ngay.

- Trong trường hợp hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố, nước thải bơm

tuần hoàn về bể gom kiêm bể sự cố có thể tích 90 m³ (thời gian lưu nước 2 ngày).

- Thường xuyên kiểm tra và duy tu, bảo dưỡng đường ống công nghệ, thiết bị theo định kỳ; bố trí cán bộ trực tiếp vận hành, theo dõi thường xuyên để kịp thời phát hiện và khắc phục sự cố.

- Có kế hoạch xử lý kịp thời khi xảy ra sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải.

- Trang bị các thiết bị dự phòng cho hệ thống xử lý như máy bơm, bơm định lượng. Trong trường hợp có sự cố thiết bị, nhanh chóng khắc phục sự cố và sử dụng thiết bị dự phòng cho hệ thống trong khi khắc phục sự cố.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 03 tháng (Kể từ ngày đủ điều kiện vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải).

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Tại đầu vào và đầu ra của hệ thống xử lý nước thải tập trung của dự án.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm

- Thông số quan trắc: pH, TSS, BOD₅, COD, Tổng N, Tổng P, Coliform, Dầu mỡ khoáng, NO₃⁻, Amoni.

- Quy chuẩn áp dụng: Đáp ứng yêu cầu của đơn vị vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp Hòa Bình và cột A (K_q = 0,9; K_f = 1,1), QCVN 40:2011/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp trước khi đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Hòa Bình.

2.3 Tần suất lấy mẫu:

- Trong giai đoạn vận hành ổn định: Lấy mẫu trong 03 ngày liên tiếp khi đưa Nhà máy đi vào vận hành ổn định.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1 Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu tiếp nhận, đầu nối nước thải của Khu công nghiệp Hòa Bình, không xả thải trực tiếp ra môi trường; Chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đầu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Hòa Bình để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra môi trường; Thực hiện đúng các cam kết đã nêu trong Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép môi trường. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu và ngừng ngay việc xả thải.

3.2. Thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn, phòng ngừa và khắc phục sự cố ô nhiễm nguồn nước do hoạt động xả nước thải của mình gây ra theo quy định. Bồi thường thiệt hại cho các tổ chức, cá nhân bị thiệt hại do hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp phép và cơ quan chức năng ở địa phương nếu có sự cố bất thường ảnh hưởng xấu tới chất lượng nguồn nước và môi trường do việc xả nước thải gây ra.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải của dự án.

Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 73/GPMT-UBND ngày 19 tháng 02 năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ lò hơi.
- Nguồn số 02: Khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng.

2. Dòng khí thải, vị trí xả thải:

- Dòng khí thải số 01: Khí thải lò hơi sau khi được xử lý bằng hệ thống xử lý khí thải đạt Cột B, QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp được dẫn qua ống khói cao 21 m và thải ra môi trường xung quanh.

- Dòng khí thải số 02: Khí thải đi qua bộ lọc khí đi kèm với máy đạt Cột B, QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp trước khi thải ra ngoài môi trường xung quanh.

2.1. Vị trí xả khí thải:

- Nguồn số 01: Tại ống khói hệ thống xử lý khí thải lò hơi (thuộc Lô C1, Khu công nghiệp Hoà Bình, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum). Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1.584.128; Y = 551.528 (hệ tọa độ VN - 2000, kinh tuyến trực 107⁰30', múi chiếu 3⁰)

- Nguồn số 02: Tại khu vực đặt máy phát điện dự phòng của dự án (thuộc Lô C1, Khu công nghiệp Hoà Bình, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum). Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1.584.271; Y = 551.579 (hệ tọa độ VN - 2000, kinh tuyến trực 107⁰30', múi chiếu 3⁰)

2.2. Lưu lượng xả khí thải:

- Nguồn số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 3.766 m³/giờ.
- Nguồn số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 14.340 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải:

- Nguồn số 01: Xả liên tục.
- Nguồn số 02: Xả gián đoạn (Khi sử dụng máy phát điện dự phòng).

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, cụ thể như sau:

- Khí thải phát sinh từ lò hơi và máy phát điện sau xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp (Cột B, K_p = 1, K_v = 1), cụ thể như sau:

STT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm QCVN 19:2019/BTNMT (Cột B, K _p = 1, K _v = 1)	Tần suất quan trắc định kỳ
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	200	06 tháng/lần
2	NO ₂	mg/Nm ³	850	

STT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm QCVN 19:2019/BTNMT (Cột B, $K_p = 1$, $K_v = 1$)	Tần suất quan trắc định kỳ
3	SO ₂	mg/Nm ³	500	
4	CO	mg/Nm ³	1.000	

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Khí thải, bụi phát sinh của lò hơi được thu gom về hệ thống xử lý khí thải lò hơi.

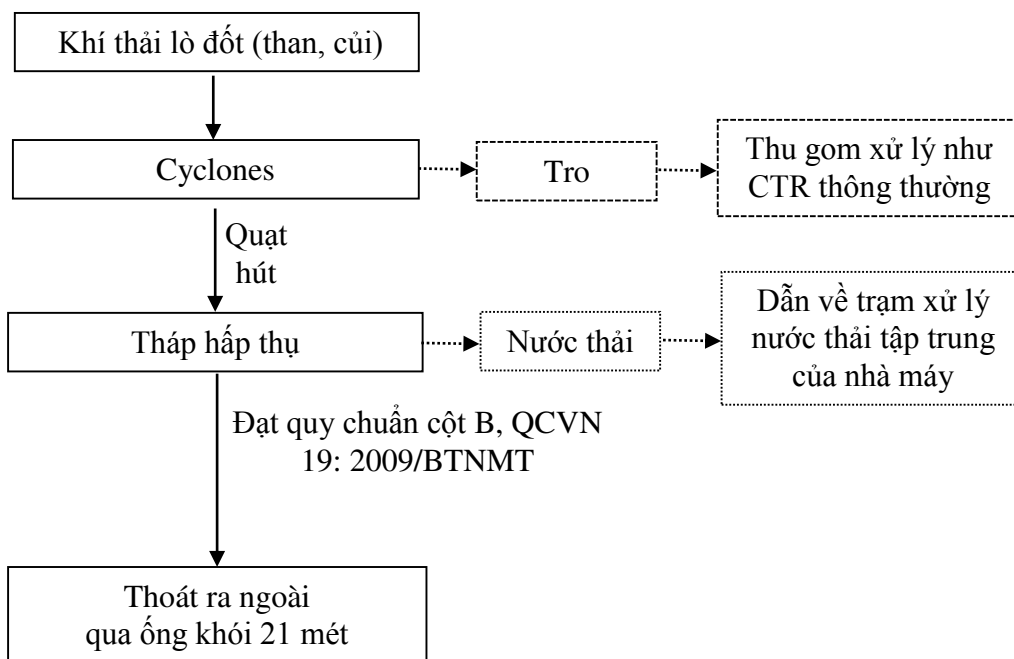
- Khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng được thải ra môi trường qua ống thải của máy phát điện dự phòng.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

1.2.1 Hệ thống xử lý khí thải lò hơi

a) Quy trình công nghệ hệ thống xử lý khí thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ:



STT	Hạng mục/ thiết bị	Số lượng	Thông số kỹ thuật
1	Cyclone	01	<ul style="list-style-type: none"> - Bán kính: 640 mm; - Bán kính ống dẫn khí ra: 350 mm; - Chiều cao cửa vào: 400 mm; - Chiều cao phần hình trụ: 2000 mm; - Chiều cao phần hình chóp: 1.000

STT	Hạng mục/ thiết bị	Số lượng	Thông số kỹ thuật
			mm; - Góc nghiêng phần hình chóp: 60°.
2	Quạt hút	01	- Đường kính guồng cách: 315 - 1.250mm; - Tốc độ khi lắp trực tiếp: 1450–2.900 vòng/phút. Khi lắp gián tiếp: 725 - 4.000 vòng/phút; - Công suất động cơ: 0,55-110kW; - Lưu lượng: 450 – 24.000 m ³ /h ; - Áp suất toàn phần: 2.200 - 12.000Pa - Nhiệt độ dòng khí cho phép (°C): chịu được nhiệt độ cao
3	Tháp hấp thụ	01	- Kích thước: LxBxH: 2x2x3,5 m - Vật liệu: Thép CT3
4	Ống dẫn nước thải ra hệ thống thu gom nước thải của dự án	20 m	- Chất liệu: Thép - Đường kính: D140 mm
5	Ống khói thải	01	- Chiều cao: 21 m - Đường kính ống khói: 400 mm - Vật liệu: Thép CT3

b) Công suất thiết kế: 3.766 m³/giờ.

c) Hoá chất sử dụng: NaOH khối lượng 4,7 kg/ngày.

1.2.2. Hệ thống xử lý khí thải máy phát điện dự phòng

- Khí thải từ máy phát điện dự phòng đi qua bộ lọc khí đi kèm với máy trước khi thải ra môi trường xung quanh.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: dự án không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải tự động, liên tục.

1.4. Biện pháp, công trình thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên theo dõi hoạt động và thực hiện bảo dưỡng định kỳ các công trình xử lý để có biện pháp khắc phục kịp thời nhằm đảm bảo khí thải đạt quy chuẩn quy định trước khi thải ra môi trường.

- Chuẩn bị một số bộ phận, thiết bị dự phòng đối với bộ phận dễ hư hỏng như: quạt hút, đường ống.

- Người vận hành các công trình xử lý bụi, khí thải được đào tạo các kiến thức về công trình vận hành xử lý bụi, khí thải.

- Máy phát điện dự phòng: Thường xuyên kiểm tra định kỳ máy phát điện để sửa chữa và thay mới các chi tiết bị hư hỏng.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 03 tháng (*Kể từ ngày đủ điều kiện vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải*).

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Tại vị trí ống khói của hệ thống xử lý khí thải lò hơi.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm

- Thông số quan trắc: Lưu lượng, nhiệt độ, áp suất, Bụi, SO₂, NO₂, CO, O₂.
- Quy chuẩn áp dụng: QCVN 19:2009/BTNMT (Cột B, K_p = 1, K_v = 1) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp.

2.3 Tần suất lấy mẫu:

- Trong giai đoạn vận hành ổn định: Lấy mẫu trong 03 ngày liên tiếp khi đưa Nhà máy đi vào vận hành ổn định.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án phải đáp ứng quy định về giá trị giới cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải vào nguồn tiếp nhận; thực hiện đúng các cam kết đã nêu trong Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép môi trường. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu và ngừng ngay việc xả thải.

3.2. Thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn, phòng ngừa và khắc phục sự cố ô nhiễm môi trường không khí do hoạt động xả khí thải của mình gây ra theo quy định. Bồi thường thiệt hại cho các tổ chức, cá nhân bị thiệt hại do hành vi xả khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp phép và cơ quan chức năng ở địa phương nếu có sự cố bất thường ảnh hưởng xấu chất lượng môi trường không khí xung quanh dự án.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống, công trình thu gom, xử lý khí thải của dự án.

Phụ lục 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ
CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 73 /GPMT-UBND ngày 19 tháng 02 năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn phát sinh:
 - + Hoạt động của máy móc, thiết bị sử dụng trong quy trình sản xuất.
 - + Hoạt động của máy móc thiết bị xử lý nước thải, khí thải.
 - + Hoạt động của lò hơi.
 - + Hoạt động của máy phát điện dự phòng.
 - + Các phương tiện vận chuyển ra vào dự án.

2. Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung

Tiếng ồn, độ rung phải đảm bảo đáp ứng về yêu cầu bảo vệ môi trường và quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với tiếng ồn, độ rung theo QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể:

TT	Thông số	Giới hạn cho phép Từ 6 giờ đến 21 giờ	Ghi chú
1	Tiếng ồn (dBA)	70*	Khu vực thông thường
2	Độ rung (dB)	70**	

Ghi chú:

(*): QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn.

(**): QCVN 27:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy để khi hoạt động tránh va chạm, giảm thiểu tiếng ồn.
- Tiến hành kiểm tra, bôi trơn và bảo dưỡng định kỳ máy móc thiết bị, định kỳ 3 tháng bôi trơn dầu máy.
- Trang bị dụng cụ bảo hộ chống ồn cho công nhân tại các công đoạn phát sinh tiếng ồn lớn (*nút bịt tai, mũ bảo hộ có chức năng chống ồn...*).
- Trồng cây xanh quanh tạo dải phân cách, hạn chế sự lan truyền tiếng ồn sang các khu vực lân cận.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

- Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 73 /GPMT-UBND ngày 19 tháng 02 năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

STT	Tên chất thải	Mã CTNH	Trạng thái tồn tại	Khối lượng ước tính (kg/tháng)
1	Bóng đèn huỳnh quang thải và các loại chất thải có chứa thủy ngân	16 01 06	Rắn	2,2
2	Pin ắc quy thải	16 01 12	Rắn	1,5
3	Các linh kiện điện tử, thiết bị điện (có chứa tụ điện, công tắc chứa thủy ngân)	16 01 13	Rắn	1,3
4	Hộp chứa mực in	08 02 08	Rắn	3,5
5	Giẻ lau dính dầu, sơn	18 02 01	Rắn	1,5
6	Dầu nhớt thải từ quá trình bảo trì, bảo dưỡng	17 02 02	Lỏng	1
7	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải	14 06 02	Bùn	1.650
Tổng				1.655

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

Khối lượng phát sinh trung bình mỗi ngày: 51 kg nguyên liệu chế biến hồng, rác hữu cơ sau sơ chế dược liệu, xác bã dược liệu sau khi chiết xuất; 117 kg bao bì nguyên liệu, phụ gia; lon, hộp, bao bì đóng gói hư hỏng; 231 kg sản phẩm không đạt chất lượng, quá thời hạn sử dụng; 3 kg giấy văn phòng phẩm thải bỏ và 20,16 kg tro xỉ từ lò hơi.

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

Khối lượng phát sinh: Khoảng 35 kg/ngày bao gồm giấy, thức ăn thừa, vỏ đồ hộp, vật dụng, bao bì nhựa, rau củ quả thừa, bao nylon.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa chất thải nguy hại: Chất thải nguy hại được lưu giữ trong thùng chứa dung tích 120 lít có nắp đậy kín, được dán nhãn từng loại chất thải riêng biệt để nhận biết theo đúng quy định.

2.1.2. Kho chứa chất thải:

- Chất thải nguy hại được lưu trữ trong kho có diện tích 9 m², được xây

bằng gạch, cửa có khoá, nền bê tông và đặt tại nơi có cao trình đảm bảo để tránh bị ảnh hưởng bởi mưa và đảm bảo an toàn cho cán bộ, công nhân viên. Thực hiện lưu giữ, quản lý chất thải nguy hại theo hướng dẫn của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. Thực hiện hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom và xử lý chất thải nguy hại.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Khu vực lưu trữ chất thải rắn sản xuất, chất thải rắn công nghiệp thông thường được bố trí gần hệ thống xử lý nước thải, nền xi măng, mái lợp tôn. Diện tích kho 20 m².

- Đối với chất thải không có khả năng tái chế, tái sử dụng, hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom và xử lý theo đúng quy định. Tần suất thu gom 1 lần/ngày.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Thiết bị lưu chứa: Bố trí thùng nhựa chứa rác có nắp đậy có dung tích 120 lít để thu gom rác đặt tại khu vực tập trung chất thải rắn thông thường, hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom và xử lý theo đúng quy định. Tần suất thu gom 1 lần/ngày.

3. Kế hoạch quan trắc, phân định, phân loại chất thải rắn (bùn thải) phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải

3.1. Thời gian lấy mẫu quan trắc: Trong thời gian vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải

3.2. Vị trí lấy mẫu: 03 mẫu đại diện ngẫu nhiên tại các vị trí khác nhau trong khối chất thải

3.3. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm

- Thông số quan trắc: Asen, Bari, Bạc, Cadimi, Chì, Coban, Kẽm, Niken, Selen, Thủy ngân, Crôm VI, Tổng Xyanua, Tổng dầu, Phenol, Benzen

- Quy chuẩn áp dụng: QCVN 50:2013/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng nguy hại đối với bùn thải từ quá trình xử lý nước.

3.3 Tần suất lấy mẫu:

- Trong giai đoạn vận hành ổn định: Lấy mẫu trong 03 ngày liên tiếp khi đưa Nhà máy đi vào vận hành ổn định.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

- Tuân thủ quy định của Luật hóa chất và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật hóa chất.

- Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và phù hợp với nội dung

phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

Phụ lục 5**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 73 /GPMT-UBND ngày 19 tháng 02 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Tuân thủ các quy định của Luật Bảo vệ môi trường; Luật Đất đai, Luật Tài nguyên nước và các quy định có liên quan.

2. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường.

3. Công khai giấy phép môi trường theo quy định của pháp luật.

4. Cung cấp các thông tin có liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong quá trình kiểm tra, thanh tra.

5. Thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ về tài chính theo quy định của pháp luật hiện hành; bảo đảm kinh phí để thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường và chương trình quan trắc, giám sát môi trường theo quy định.

6. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm (*trong đó cập nhật các thay đổi thông tin về phát sinh chất thải tại Phụ lục 4, do các thay đổi này không thuộc đối tượng phải điều chỉnh Giấy phép môi trường*) hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

7. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới.
